KÉO CHỮ HÁN VÀ THẢ VÀO VỊ TRÍ TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI HÌNH ẢNH



zhǎo

知道

找



zhīdào



jiāo

打工



dǎgōng

帮



bāng

教

LIVEWORKSHEETS

SẮP XẾP TỪ TẠO THÀNH CÂU

1. 不/了解/太/我/你的工作/。

_____

2. 我/不知道/这个词/发音/怎么/。

_____

3. 你/还/来/以后/看我/吗/?

_____

4. 大/在/城市，/出门/很方便/。

_____

5. 我/英语,/会/不会/日语/。

_____



城市/chéngshì/ City

出门/chūmén / go out

LIVEWORKSHEETS